CÔNG TY CP ĐƯỜNG NINH HÒA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## QUÍ I NĂM 2013

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG NINH HÒA

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 6 - 7 |
| 4. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 8 - 9 |
| 5. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 10- 34 |


**********

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**Quí I năm 2012**
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **347.443.987.365** | **292.929.235.043** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **17.295.379.095** | **39.921.238.387** |
| 1. Tiền | 111 | | 17.295.379.095 | 8.331.238.387 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 31.590.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **107.604.986.481** | **187.226.260.114** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 9.388.754.673 | 4.872.345.052 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 97.591.188.958 | 179.455.993.576 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 951.241.179 | 3.224.119.815 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (326.198.329) | (326.198.329) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **220.764.645.760** | **63.489.895.549** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 220.764.645.760 | 63.489.895.549 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.778.976.029** | **2.291.840.993** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 519.004.692 | 154.715.025 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 961.980 | 1.160.479.510 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 11.960.109 | 11.960.109 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.6 | 1.247.049.248 | 964.686.349 |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **617.811.447.642** | **620.489.913.192** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **309.640.236.460** | **325.261.849.434** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 292.752.803.448 | 255.019.598.776 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *403.739.483.638* | *345.409.138.780* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(110.986.680.190)* | *(90.389.540.004)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 15.598.706.364 | 15.740.520.780 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *17.276.654.505* | *17.276.654.505* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.677.948.141)* | *(1.536.133.725)* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.9 | 1.288.726.648 | 54.501.729.878 |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **300.702.754.095** | **287.327.345.025** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 196.384.759.297 | 183.009.350.227 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | 104.317.994.798 | 104.317.994.798 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | - |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.236.156.181** | **1.270.611.386** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.167.656.181 | 1.202.111.386 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | 68.500.000 | 68.500.000 |
| | | | | | - |
| **VI.** | **Lợi thế thương mại** | **269** | V.12 | **6.232.300.906** | 6.630.107.347 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **965.255.435.007** | **913.419.148.235** |
| | | | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **390.718.912.790** | **364.510.850.728** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **355.089.255.746** | **269.227.485.465** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 191.927.023.687 | 176.756.587.087 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.14 | 39.374.923.847 | 28.430.048.603 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.15 | 30.666.040.712 | 27.429.479.800 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 19.869.308.447 | 3.483.996.906 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 12.995.592.013 | 5.677.452.197 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 22.066.770.386 | 2.661.085.288 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 32.392.010.450 | 12.917.119.304 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.19 | 5.797.586.204 | 11.871.716.280 |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **35.629.657.044** | **95.283.365.263** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 35.000.000.000 | 92.053.686.436 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 629.657.044 | 3.229.678.827 |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **570.202.238.784** | **544.608.688.124** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **570.202.238.784** | **544.608.688.124** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 303.750.000.000 | 303.750.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.21 | 12.334.430.000 | 12.334.430.000 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.21 | 101.382.082.596 | 101.382.082.596 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.21 | 11.680.122.435 | 11.680.122.435 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.21 | 141.055.603.753 | 115.462.053.093 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| **C -** | **LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | **V.22** | **4.334.283.433** | 4.299.609.383 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **965.255.435.007** | **913.419.148.235** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 16.887.000 | 41.904.762 |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại: | | - | |
| | Dollar Mỹ (USD) | | 457,06 | 90.484,53 |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | |

Ninh Hòa, ngày 04 tháng 5 năm 2013

| Ngô Thị Thu Trang | Võ Thị Thùy Tiên | Trầm Kim Dũng |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**Quí I năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quí I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 284.712.277.561 | 162.058.318.373 | 284.712.277.561 | 162.058.318.373 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 284.712.277.561 | 162.058.318.373 | 284.712.277.561 | 162.058.318.373 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 249.581.496.378 | 137.005.097.095 | 249.581.496.378 | 137.005.097.095 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 35.130.781.183 | 25.053.221.278 | 35.130.781.183 | 25.053.221.278 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.270.270.030 | 5.363.794.714 | 1.270.270.030 | 5.363.794.714 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 7.063.522.194 | 10.109.790.436 | 7.063.522.194 | 10.109.790.436 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 7.063.522.194 | 11.941.615.774 | 7.063.522.194 | 11.941.615.774 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 5.006.434.506 | 977.033.521 | 5.006.434.506 | 977.033.521 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 7.365.050.103 | 4.571.855.536 | 7.365.050.103 | 4.571.855.536 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.966.044.410 | 14.758.336.499 | 16.966.044.410 | 14.758.336.499 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.705.074.495 | 1.566.931.940 | 1.705.074.495 | 1.566.931.940 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 981.918.356 | 412.767.145 | 981.918.356 | 412.767.145 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 723.156.139 | 1.154.164.795 | 723.156.139 | 1.154.164.795 |
| 14. | Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 12.744.859.645 | - | 12.744.859.645 | - |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 30.434.060.194 | 15.912.501.294 | 30.434.060.194 | 15.912.501.294 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.16 | 7.398.200.209 | 4.062.219.184 | 7.398.200.209 | 4.062.219.184 |

**Mẫu số B 02a – DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quí I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (2.600.021.783) | - | (2.600.021.783) | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 25.635.881.768 | 11.850.282.110 | 25.635.881.768 | 11.850.282.110 |
| *18,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số* | *61* | | *31.363.313* | *(85.973.016)* | *31.363.313* | *(85.973.016)* |
| *18,2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ* | *62* | | *25.604.518.455* | *11.936.255.126* | *25.604.518.455* | *11.936.255.126* |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 840 | 1.473 | 840 | 1.473 |

Ninh Hòa, ngày 04 tháng 5 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngô Thị Thu Trang | Võ Thị Thúy Tiên | Trần Kim Dũng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quí I năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | <br>Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***30.434.060.194*** | ***15.912.501.294*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 20.746.461.143 | 19.223.410.193 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 10.400.087.130 | (1.924.520.748) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (169.182.763) | 56.111.763 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (14.323.601.852) | - |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 7.063.522.194 | 11.941.615.774 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***54.151.346.046*** | ***45.209.118.276*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 80.896.234.705 | 78.925.389.179 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (157.274.750.211) | (263.305.003.797) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 57.018.598.033 | 36.211.706.337 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (329.834.462) | 111.058.067 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (6.738.951.012) | (10.595.989.424) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (326.089.709) | (1.326.691.308) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1.581.330.800 | 1.887.250.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (5.551.344.800) | (6.531.254.089) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***23.426.539.390*** | ***(119.414.416.759)*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.117.341.628) | (4.485.440.614) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 315.372.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (6.683.770.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 19.866.029.281 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 948.192.782 | 5.363.794.714 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(4.169.148.846)*** | ***14.375.985.381*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | 20.243.900.000 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 129.583.652.690 | 199.951.174.356 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (171.466.902.526) | (114.758.700.200) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (271.189.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(41.883.249.836)*** | ***105.165.184.656*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(22.625.859.292)** | **126.753.278** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | 39.921.238.387 | 2.636.591.673 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 6.515 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **17.295.379.095** | **2.763.351.466** |

Ninh Hòa, ngày 04 tháng 5 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngô Thị Thu Trang | Võ Thị Thủy Tiên | Trầm Kim Dũng |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa cho Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (công ty mẹ) và công ty con.

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – chế biến

**3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm**:

- Sản xuất đường từ mía và các sản phẩm phụ;
- Tổ chức thu mua mía cây, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Gia công chế tạo cơ khí;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán phân bón;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi ;
- Sản xuất và kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Chăn nuôi bò thịt giống gốc, vỗ béo bò thịt chất lượng cao; sản xuất cung cấp các giống vật nuôi phục vụ chăn nuôi; sản xuất cung cấp các giống cây trồng phục vụ ngành chăn nuôi; truyền giống, đào tạo, chuyển giao dịch vụ chăn nuôi thú y; trồng mía và các cây công nghiệp khác; kinh doanh bất động sản, kho bãi .

**4. Tổng số các công ty con** : 01

**5. Công ty con được hợp nhất**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung | Xã Ninh Sim – Huyện Ninh Hòa – Khánh Hòa | 59,04% | 59,04% |

**6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ phần sở hữu* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Mía Đường 333 | Thị trấn EaKnốp - Huyện EaKar - Tỉnh ĐăkLăk | 42,10% | 42,10% |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang | Số 160 Bác Ái - Phường Đô Vinh - Tp. Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh Ninh Thuận | 41,90% | 41,90% |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai | Số 561 Trần Hưng Đạo – Thị xã Ayunpa – Tỉnh Gia Lao | 22,98% | 22,98% |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày mua. Lợi thế

thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

## 9. Tài sản cố định vô hình

***Giá trị quyền sử dụng đất***
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

***Phần mềm máy tính***
Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian 5 năm.

## 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán không thu thập được giá giao dịch trên thị trường thì không lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 12. Chi phí trả trước dài hạn

*Công cụ, dụng cụ*
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 48 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước*
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian 36 tháng.

*Các chi phí khác*
Lệ phí trước bạ quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 1.500 m2 làm nhà chứa bã mía với thời gian phân bổ 25 năm.

*Lợi thế kinh doanh*
Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2012. Lợi thế thương mại được phân bổ từ 5 - 10 năm.

## 13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## 14. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

## 15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng ½ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

## 16. Nguồn vốn kinh doanh

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

## 17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 18. Trích lập quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 22. Tài sản tài chính

***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## 23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## 24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 175.241.059 | 195.722.271 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.720.138.036 | 8.135.516.116 |
| Tiền đang chuyển | 400.000.000 | 31.590.000.000 |
| **Cộng** | **17.295.379.095** | **39.921.238.387** |

### 2. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ông Thái Hỷ Sạn | 1.609.500.000 | - |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam | 1.575.000.000 | 539.000.000 |
| Ông Lưu Quốc Hiền | 717.500.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa | 611.591.828 | 211.908.730 |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Á Châu | 511.008.750 | 308.007.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công | 482.711.108 | - |
| Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Á Châu Đà Nẵng | 443.992.500 | 235.494.000 |
| Công ty CP Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam | - | 1.624.088.813 |
| Các khách hàng khác | 3.437.450.487 | 1.953.846.509 |
| **Cộng** | **9.388.754.673** | **4.872.345.052** |

### 3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2008-2010 | 133.927.073 | 133.927.073 |
| Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2010-2011 | 199.920.707 | 199.920.707 |
| Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2011-2012 | 664.518.415 | 1.912.747.336 |
| Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2012-2013 | 43.183.481.489 | 175.678.657.057 |
| Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2013-2014 | 4.873.318.000 | - |
| Công Ty Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD | 32.223.034.160 | - |
| Triveni Turbine Limited | 11.439.056.000 | - |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | 2.503.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh | 1.214.000.000 | 104.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.156.933.114 | 1.426.741.403 |
| **Cộng** | **97.591.188.958** | **179.455.993.576** |

### 4. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công đoàn cơ sở Công ty | 436.518.912 | 1.168.400.000 |
| Các khoản phải thu khác | 514.722.267 | 2.055.719.815 |
| **Cộng** | **951.241.179** | **3.224.119.815** |

## 5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.833.853.423 | 14.718.831.391 |
| Công cụ, dụng cụ | 57.364.685 | 38.643.994 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.887.657.386 | 4.946.556.031 |
| Thành phẩm | 196.501.052.866 | 42.695.273.918 |
| Hàng hóa | 7.484.717.400 | 573.290.215 |
| **Cộng** | **220.764.645.760** | **63.489.895.549** |

## 6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 493.294.023 | 296.425.149 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 753.755.225 | 668.261.200 |
| **Cộng** | **1.247.049.248** | **964.686.349** |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 73.246.117.601 | 258.116.107.516 | 12.289.304.642 | 1.270.321.639 | 487.287.382 | 345.409.138.780 |
| Mua sắm mới | - | 2.072.218.800 | | 143.819.544 | - | 2.216.038.344 |
| Đầu tư mới | 1.923.807.867 | 54.203.818.647 | - | - | - | 56.127.626.514 |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | - | (13.320.000) | (13.320.000) |
| **Số cuối năm** | **75.169.925.468** | **314.392.144.963** | **12.289.304.642** | **1.414.141.183** | **473.967.382** | **403.739.483.638** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | - | 755.563.305 | - | 335.018.090 | - | 1.090.581.395 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 15.683.115.524 | 71.816.013.532 | 2.164.476.301 | 500.196.911 | 225.737.736 | 90.389.540.004 |
| Khấu hao trong năm | 2.089.820.740 | 18.117.328.991 | 317.001.921 | *70.624.099* | *9.870.976* | *20.604.646.727* |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | - | (7.506.541) | (7.506.541) |
| **Số cuối năm** | **17.772.936.264** | **89.933.342.523** | **2.481.478.222** | **570.821.010** | **228.102.171** | **110.986.680.190** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 57.563.002.077 | 186.300.093.984 | 10.124.828.341 | 770.124.728 | 261.549.646 | 255.019.598.776 |
| **Số cuối năm** | **57.396.989.204** | **224.458.802.440** | **9.807.826.420** | **843.320.173** | **245.865.211** | **292.752.803.448** |

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử Dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 16.737.574.571 | 539.079.934 | 17.276.654.505 |
| **Số cuối kỳ** | **16.737.574.571** | **539.079.934** | **17.276.654.505** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 1.382.292.070 | 153.841.655 | 1.536.133.725 |
| Khấu hao trong kỳ | 114.405.672 | 27.408.744 | 141.814.416 |
| **Số cuối kỳ** | **1.496.697.742** | **181.250.399** | **1.677.948.141** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 15.355.282.501 | 385.238.279 | 15.740.520.780 |
| **Số cuối kỳ** | **15.240.876.829** | **357.829.535** | **15.598.706.364** |

*Quyền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận như sau:*

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Krong Jing-Huyện MaDrăc-Tỉnh Đắc Lắc (340 $m^2$).
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhà 51A Yersin- Phường Phương Sài-TP.Nha Trang-Tỉnh Khánh Hòa (411,6 $m^2$).
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 93, 94, 95, 96 thôn Buôn Lác- Xã Ninh Tây-Thị xã Ninh Hòa-Tỉnh Khánh Hòa.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 01 thôn Phước Lâm-Xã Ninh Xuân-Thị xã Ninh Hòa-Tỉnh Khánh Hòa (43.700 $m^2$ ).

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự án nâng công suất 4300TMN | - | 53.837.775.333 |
| Các hạn mục khác | 1.288.726.648 | 663.954.545 |
| **Cộng** | **1.288.726.648** | **54.501.729.878** |

## 10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tên công ty** | **Hoạt động chính** | **Tỷ lệ sở hữu** | **Giá trị** | **Tỷ lệ sở hữu** | **Giá trị** |
| Công ty Cổ phần Mía Đường 333 | Sản xuất đường RS | 42,1% | 77.556.147.571 | 42,1% | 74.201.876.549 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang | Sản xuất đường RS | 41,9% | 22.869.310.087 | 41,9% | 19.888.845.500 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai | Sản xuất đường RS | 22,98% | 95.959.301.639 | 22,98% | 88.918.628.178 |
| **Cộng** | | | **196.384.759.297** | | **183.009.350.227** |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | Công ty CP Mía Đường 333 | Công ty CP Mía Đường Phan Rang | Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị phần sở hữu đầu năm | 74.201.876.549 | 19.888.845.500 | 88.918.628.178 | 183.009.350.227 |
| Góp vốn trong kỳ | - | 1.550.000.000 | - | 1.550.000.000 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | 3.354.271.022 | 1.430.464.587 | 7.960.124.036 | 12.744.859.645 |
| Điều chỉnh khác | - | - | (919.450.575) | (919.450.575) |
| Giá trị phần sở hữu cuối kỳ | **77.556.147.571** | **22.869.310.087** | **95.959.301.639** | **196.384.759.297** |

## 11. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| - Công ty CP Điện Gia Lai (GEC) | 7.000.000 | 84.000.000.000 | 7.000.000 | 84.000.000.000 |
| - Công ty CP Giao dịch hàng hóa SGTT | 1.500.000 | 19.500.000.000 | 1.500.000 | 19.500.000.000 |
| - Công ty CP Đường Biên Hòa BHS | 58.324 | 817.994.798 | 58.324 | 817.994.798 |
| **Cộng** | | **104.317.994.798** | | **104.317.994.798** |

## 12. Lợi thế thương mại

| | Kỳ này |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số đầu năm | 7.956.128.816 |
| **Số cuối kỳ** | **7.956.128.816** |
| **Số đã phân bổ** | |
| Số đầu năm | 1.326.021.469 |
| Phân bổ trong kỳ | 397.806.441 |
| **Số cuối kỳ** | **1.723.827.910** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số đầu năm | 6.630.107.347 |
| **Số cuối kỳ** | **6.232.300.906** |

## 13. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **191.927.023.687** | **146.845.422.227** |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 79.658.370.997 | 79.696.370.994 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN TP.HCM | 59.031.636.937 | 55.671.353.560 |
| Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Khánh Hòa | 10.000.000.000 | - |
| Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa | 21.737.015.753 | - |
| Ngân Hàng Vietcombank – CN Nha Trang | 21.500.000.000 | 11.477.697.673 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | - | **29.911.164.860** |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín | - | 29.911.164.860 |
| **Cộng** | **191.927.023.687** | **176.756.587.087** |

***Chi tiết phát sinh về các khoản vay như sau:***

| | Số đầu năm | Số tiền vay trong kỳ | Số đã trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **146.845.422.227** | **129.583.652.690** | **(84.502.051.230)** | **191.927.023.687** |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM | 55.671.353.560 | 48.346.636.937 | (44.986.353.560) | 59.031.636.937 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 79.696.370.994 | 28.000.000.000 | (28.037.999.997) | 79.658.370.997 |
| Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Khánh Hòa | - | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Khánh Hòa | 11.477.697.673 | 21.737.015.753 | (11.477.697.673) | 21.737.015.753 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Nha Trang-CN Khánh Hòa | - | 21.500.000.000 | - | 21.500.000.000 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | **29.911.164.860** | - | **(29.911.164.860)** | - |
| Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín | 29.911.164.860 | - | (29.911.164.860) | - |
| **Cộng** | **176.756.587.087** | **129.583.652.690** | **(114.413.216.090)** | **191.927.023.687** |

## 14. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mía, tiền vận chuyển mía | 26.101.423.753 | 10.949.400.759 |
| Behn Meyer Specialty Chemicals SDN.BHD | 2.087.026.270 | 1.593.685.375 |
| Công ty CP SX TM Bao Bì Thành Thành Công | 1.827.839.860 | 329.886.865 |
| Công ty CP BVTV I Trung ương-CN Nam Trung Bộ | 882.310.380 | - |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hiệp Thành | 728.318.000 | 5.380.918.000 |
| Công ty TNHH MTV THG Việt Nam | 487.300.000 | 921.300.000 |
| Công ty TNHH XD-TM-DV Trung Hưng Thịnh | 356.563.680 | 748.366.520 |
| Công ty Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD | - | 2.217.541.850 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.904.141.904 | 6.288.949.234 |
| **Cộng** | **39.374.923.847** | **28.430.048.603** |

## 15. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | 24.583.839.212 | - |
| Công ty TNHH TP Công Nghệ Minh Tâm | 2.796.900.000 | - |
| Công ty CP SX TM Bao Bì Thành Thành Công | 1.417.341.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công | - | 26.728.932.000 |
| Các khách hàng khác | 1.867.960.500 | 700.547.800 |
| **Cộng** | **30.666.040.712** | **27.429.479.800** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 354.116 | 10.197.619.947 | (282.475.081) | 9.915.498.982 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 176.094.462 | (176.094.462) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 64.691.476 | 24.368.760 | (89.060.236) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.783.010.002 | 7.398.200.209 | (326.089.709) | 9.855.120.502 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 635.896.912 | 1.081.638.777 | (1.619.651.926) | 97.883.763 |
| Thuế tài nguyên | 44.400 | 2.189.240 | (1.428.440) | 805.200 |
| Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | (7.000.000) | - |
| - *Thuế môn bài* | - | *7.000.000* | *(7.000.000)* | - |
| **Cộng** | **3.483.996.906** | **18.887.111.395** | **(2.501.799.854)** | **19.869.308.447** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Tập đoàn nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Không chịu thuế: Hoạt động chăn nuôi, trồng trọt.

Thuế suất 5%: Đối với sản phẩm đường, phân bón, mật rỉ, bùn tro, bã mía, thuốc trừ cỏ.

Thuế suất 10%: Đối với hoạt động gia công cơ khí, điện thương phẩm, sản phẩm và dịch vụ khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.434.060.194 | 15.912.501.294 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | - |
| - *Lợi thế thương mại* | 1.317.257.016 | - |
| - *Lãi tại Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ* | 12.744.859.645 | - |
| - *Lãi trong kỳ của Công ty con* | 45.207.276 | - |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | 262.826.728 | 126.685.156 |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 44.804.210.859 | 16.039.186.450 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông** | **7.398.200.209** | **4.062.219.184** |
| **Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **7.398.200.209** | **4.062.219.184** |

***Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 17. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí bổ sung giá mía cuối vụ, khuyến mại, hoàn thành hợp đồng | 10.560.261.080 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị | 7.200.000.000 | - |
| Chi phí khuyến nông | 867.307.579 | - |
| Chi phí lãi vay, lãi ứng vốn tiền mua đường | 324.571.182 | 2.337.836.704 |
| Trích trước chi phí khác | 3.114.630.545 | 323.248.584 |
| **Cộng** | **22.066.770.386** | **2.661.085.288** |

## 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 16.173.273 | - |
| Kinh phí công đoàn | 372.248.122 | 269.801.813 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 208.077.535 | 147.364.558 |
| Sở Tài Chính Khánh Hòa - Ứng vốn | 20.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Phải trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2011 | 2.091.122.000 | 2.091.122.000 |
| Phải trả tiền đặt cọc- mua bã mía, cáp cẩu mía | 2.016.600.000 | 1.189.600.000 |
| Phải trả tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư | 5.554.159.222 | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.133.630.298 | 1.219.230.933 |
| **Cộng** | **32.392.010.450** | **12.917.119.304** |

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ khen thưởng Ban điều hành | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 7.953.009.914 | 3.390.065.230 | 528.641.136 | 11.871.716.280 |
| Trích lập trong kỳ | 3.828.529 | 3.828.529 | - | 7.657.058 |
| Chi quỹ trong kỳ | (5.269.583.337) | (812.203.797) | - | (6.081.787.134) |
| **Cộng** | **2.687.255.106** | **2.581.689.962** | **528.641.136** | **5.797.586.204** |

## 20. Vay và nợ dài hạn

| | Kỳ này |
|---|---|
| Số đầu năm | 92.053.686.436 |
| Số tiền đã trả trong kỳ | (57.053.686.436) |
| **Số cuối kỳ** | **35.000.000.000** |

Hợp đồng vay số 01023800229 ngày 26/08/2010 với hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay là 120 tháng để chuyển nhượng bất động sản Nhà và đất tại 51A Yersin, Phường Phương Sài, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Lãi suất vay 1%/tháng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

## 21. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư tại ngày 01/01/2012 | 81.000.000.000 | 12.514.630.000 | (39.255.176) | 94.141.270.299 | 8.100.000.000 | 76.466.815.154 | 272.183.460.277 |
| Tăng trong kỳ | 20.250.000.000 | - | - | - | - | - | 20.250.000.000 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 11.936.255.126 | 11.936.255.126 |
| Giảm trong kỳ | - | (6.100.000) | - | - | - | - | (6.100.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - | 39.248.661 | 21.546.209 | 21.546.209 | 44.786.175 | 127.127.254 |
| **Số dư tại ngày 31/3/2012** | **101.250.000.000** | **12.508.530.000** | **(6.515)** | **94.162.816.508** | **8.121.546.209** | **88.447.856.455** | **304.490.742.657** |
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 303.750.000.000 | 12.334.430.000 | - | 101.382.082.596 | 11.680.122.435 | 115.462.053.093 | 544.608.688.124 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 25.604.518.455 | 25.604.518.455 |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | (10.967.795) | (10.967.795) |
| **Số dư tại ngày 31/3/2013** | **303.750.000.000** | **12.334.430.000** | **-** | **101.382.082.596** | **11.680.122.435** | **141.055.603.753** | **570.202.238.784** |

## 22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

| | Kỳ này |
|---|---|
| Vốn góp | 4.792.320.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 167.475.417 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.958.182 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 14.958.182 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | (655.428.348) |
| **Số cuối kỳ** | **4.334.283.433** |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 284.712.277.561 | 162.058.318.373 |
| - *Doanh thu đường RS* | *255.044.594.354* | *125.780.102.692* |
| - *Doanh thu mật ri* | *20.481.663.171* | *12.929.905.883* |
| - *Doanh thu bùn, tro* | *2.354.444.773* | *1.181.676.093* |
| - *Doanh thu điện thương phẩm* | *1.408.901.695* | *2.553.539.185* |
| - *Doanh thu khác* | *5.422.673.568* | *19.613.094.520* |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **284.712.277.561** | **162.058.318.373** |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn đường RS | 220.614.680.162 | 101.796.919.013 |
| Giá vốn mật ri | 20.481.663.171 | 12.929.905.883 |
| Giá vốn bùn, tro | 2.120.619.834 | 988.973.527 |
| Giá vốn điện thương phẩm | 1.408.901.695 | 2.553.539.185 |
| Giá vốn khác | 4.955.631.516 | 18.735.759.487 |
| **Cộng** | **249.581.496.378** | **137.005.097.095** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hang | 152.894.485 | 109.529.654 |
| Lãi đầu tư nông dân trồng mía | 948.192.782 | 731.196.341 |
| Chênh lệch tỷ giá | 169.182.763 | - |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư | - | 4.523.068.719 |
| **Cộng** | **1.270.270.030** | **5.363.794.714** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 7.063.522.194 | 11.941.615.774 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | - | (1.924.520.748) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 56.111.763 |
| Chi phí khác | - | 36.583.647 |
| **Cộng** | **7.063.522.194** | **10.109.790.436** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 118.637.602 | 87.137.320 |
| Chi phí vận chuyển | 4.807.943.327 | 877.596.201 |
| Chi phí bằng tiền khác | 79.853.577 | 12.300.000 |
| **Cộng** | **5.006.434.506** | **977.033.521** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 3.302.754.351 | 2.836.607.584 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý | 361.738.059 | 106.512.291 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 507.497.017 | 307.857.245 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 1.317.257.016 | - |
| Chi phí khác | 1.875.803.660 | 1.320.878.416 |
| **Cộng** | **7.365.050.103** | **4.571.855.536** |

## 7. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Thu tiền cho thuê nhà | 1.656.786.122 | 1.065.000.000 |
| Thu nhập khác | 48.288.373 | 501.931.940 |
| **Cộng** | **1.705.074.495** | **1.566.931.940** |

## 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.604.518.455 | 11.936.255.126 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.604.518.455 | 11.936.255.126 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 30.375.000 | 8.306.370 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **843** | **1.437** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong Công ty.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

| Thành viên chủ chốt | Nội dung giao dịch |
|---|---|
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | Tiền thù lao trong kỳ là 322.000.000 VND, cùng kỳ năm trước là 143.000.000 VND |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Tiền lương, thưởng theo quy chế của Công ty. Thu nhập trong kỳ này là 1.981.759.722 VND, cùng kỳ năm trước là 1.327.704.953 VND |

2. ***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Mía Đường 333 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn sở hữu 19,43% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Cổ đông sở hữu 11,31% vốn điều lệ |
| Công ty CP SX TM Bao Bì Thành Thành Công | Công ty thành viên của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ Phần Bourbon Tây Ninh | Công ty thành viên của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa | Công ty thành viên của cổ đông lớn |

Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công*** | | |
| - Nhận tiền ứng trước mua đường, mật rỉ | 40.251.324.392 | 71.434.869.500 |
| - Lãi ứng trước tiền mua đường, mật rỉ | 324.571.182 | - |
| - Bán hàng hóa (đường, mật rỉ) | 67.462.967.500 | 64.870.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần SX TM Bao Bì Thành Thành Công*** | | |
| - Bán hàng hóa (đường, mật rỉ) | 5.122.659.000 | 21.089.400.000 |
| - Thu tiền bán hàng hóa (đường) | 6.540.000.000 | 21.089.400.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa*** | | |
| - Nhận tiền ứng trước mua đường | 137.878.000.000 | - |
| - Bán hàng hóa ( đường) | 139.291.444.190 | - |
| - Lãi ứng vốn tiền mua đường | 1.413.444.190 | - |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 số dư công nợ của các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang | 284.817.014 | 284.817.014 |
| Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh | 1.214.000.000 | 104.000.000 |
| **Cộng các khoản phải thu** | **1.498.817.014** | **388.817.014** |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | 24.583.839.212 | - |
| Công ty Cổ phần SX TM Bao Bì Thành Thành Công | 1.417.341.000 | - |
| **Cộng các khoản phải trả** | **26.001.180.212** | - |

## 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.295.379.095 | 39.921.238.387 | 17.295.379.095 | 39.921.238.387 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 104.317.994.798 | 104.317.994.798 | 104.317.994.798 | 104.317.994.798 |
| Phải thu khách hàng | 9.388.754.673 | 4.872.345.052 | 9.388.754.673 | 4.872.345.052 |
| Các khoản phải thu khác | 1.872.092.098 | 3.862.607.835 | 1.872.092.098 | 4.188.806.164 |
| **Cộng** | **132.874.220.664** | **152.974.186.072** | **132.874.220.664** | **153.300.384.401** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Vay và nợ | 226.927.023.687 | 268.810.273.523 | 226.927.023.687 | 268.810.273.523 |
| Phải trả cho người bán | 39.374.923.847 | 28.430.048.603 | 39.374.923.847 | 28.430.048.603 |
| Các khoản phải trả khác | 66.919.039.097 | 20.852.580.306 | 66.919.039.097 | 20.852.580.306 |
| **Cộng** | **333.220.986.631** | **318.092.902.432** | **333.220.986.631** | **318.092.902.432** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

## 4. Tài sản đảm bảo

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| Tài sản thế chấp | Giá trị sổ sách | Điều khoản và điều kiện thế chấp |
|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | |
| Hàng tồn kho | 196.501.052.866 | |
| Cổ phiếu | 196.384.759.297 | |
| Tài sản cố định hữu hình | 11.907.924.942 | |
| **Cộng** | **404.793.737.105** | |
| | | |
| **Số đầu năm** | | |
| Hàng tồn kho | 42.695.273.918 | |
| Cổ phiếu | 196.384.759.297 | |
| Tài sản cố định hữu hình | 269.983.131.058 | |
| **Cộng** | **509.063.164.273** | |

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2013 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2013.

## 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản đầu tư trồng mía) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, các cá nhân và các tổ chức nhận đầu tư phải có điều kiện đảm bảo khoản nhận đầu tư theo qui định và nhân viên kế toán công nợ, nhân viên nông vụ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Vay và nợ | 191.927.023.687 | 35.000.000.000 | - | 226.927.023.687 |
| Phải trả cho người bán | 39.374.923.847 | - | - | 39.374.923.847 |
| Các khoản phải trả khác | 66.919.039.097 | - | - | 66.919.039.097 |
| **Cộng** | **298.220.986.631** | **35.000.000.000** | **-** | **333.220.986.631** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay và nợ | 176.756.587.087 | 92.053.686.436 | - | 268.810.273.523 |
| Phải trả cho người bán | 28.430.048.603 | - | - | 28.430.048.603 |
| Các khoản phải trả khác | 20.852.580.306 | - | - | 20.852.580.306 |
| **Cộng** | **226.039.215.996** | **92.053.686.436** | **-** | **318.092.902.432** |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về gía cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## 8. Thông tin khác

Kết quả hoạt động kinh doanh Quí I năm 2013 so với Quí I năm 2012

| | Quí I/2013 | Quí I/2012 | Biến động (+,-) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 35.130.781.183 | 25.053.221.278 | 10.077.559.905 | 40.22 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 16.966.044.410 | 14.758.336.499 | 2.207.707.911 | 14.96 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.434.060.194 | 15.912.501.294 | 14.521.558.900 | 91.26 |

Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I/2013 tăng so với cùng kỳ năm trước là 10.077.559.905 VND, tương đương tăng 40,22%; nguyên nhân chủ yếu do sản lượng bán ra tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế Qui I/2013 tăng so với cùng kỳ năm trước là 2.207.707.911 VND, tương đương tăng 14,96% là do sản lượng bán ra tăng cao và chi phí hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là 4.878.093.580 VND, tương đương giảm 40,9%.

Ninh Hòa, ngày 06 tháng 5 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG NINH HÒA

| Ngô Thị Thu Trang | Võ Thị Thủy Tiên | Trầm Kim Dũng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |